

LUẬT
ƯU ĐÃI
CÁC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ở CÁC THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
SỐ 59/2005/QH11 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2005

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động đầu tư.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bổ sung quy định, lĩnh vực ưu đãi đầu tư; khuyến khích và thu hút đầu tư; quản lý nhà nước đầu tư tại Việt Nam và đầu tư Việt Nam ra nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư Việt Nam ra nước ngoài.
2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Luật này, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa sau:

1. Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình hình thành tài sản mới nhằm mục đích hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
3. Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phiếu, chứng khoán, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quản lý đầu tư chứng khoán và thông qua các kênh tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.
4. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm:
 - a) Doanh nghiệp thu hút các thành phần kinh tế thành lập theo Luật doanh nghiệp;
 - b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập theo Luật hợp tác xã;
 - c) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập trước khi Luật này có hiệu lực;

d) Hộ kinh doanh, cá nhân;

) Tổ chức, cá nhân nước ngoài; người Việt Nam nước ngoài; người nước ngoài thường trú Việt Nam;

e) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng vốn thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

6. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

7. Hoạt động là hoạt động của nhà đầu tư trong quá trình đầu tư bao gồm các khâu chuẩn bị, thực hiện và quản lý dự án đầu tư.

8. Dự án đầu tư là tập hợp các xu hướng và dài hạn tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn nhất định, trong khoảng thời gian xác định.

9. Vốn đầu tư là tiền và các tài sản hợp pháp thực hiện các hoạt động đầu tư theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp.

10. Vốn nhà nước là vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn đầu tư khác của Nhà nước.

11. Cho vay là tổ chức, cá nhân sử dụng vốn hoặc ngân hàng thay mặt các chủ hộ hoặc ngân hàng vay vốn và thực hiện quản lý, sử dụng vốn thực hiện hoạt động đầu tư.

12. Đầu tư nước ngoài là vốn nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam bằng tín dụng và các tài sản hợp pháp tiến hành hoạt động đầu tư.

13. Đầu tư trong nước là vốn nhà đầu tư trong nước bằng tín dụng và các tài sản hợp pháp thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

14. Đầu tư ra nước ngoài là vốn nhà đầu tư đưa ra nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư.

15. Lĩnh vực đầu tư có ưu tiên là lĩnh vực chính sách ưu tiên đầu tư vì các ưu tiên chính do pháp luật quy định.

16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BCC) là hình thức đầu tư ký giữa các nhà đầu tư hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

17. Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hình thức đầu tư ký giữa các quan nhà nước chủ quản và nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình có cho Nhà nước Việt Nam.

18. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hình thức đầu tư ký giữa các quan nhà nước chủ quản và nhà đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình có cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình có trong một thời hạn nhất định thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

19. Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hình thức mua sắm ký gía của quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chế độ phân bổ lợi nhuận cho nhà đầu tư theo hình thức ấn khác thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thoả thuận trong hợp đồng BT.

20. Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thủ công nghiệp cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

21. Khu chế xuất là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thủ công nghiệp cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

22. Khu công nghệ cao là khu chuyên nghiên cứu phát triển, ứng dụng công nghệ cao, mở rộng doanh nghiệp công nghệ cao, tạo ra nhân lực công nghệ cao, sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

23. Khu kinh tế là khu vực có khung gian kinh tế riêng biệt vĩ mô để thu hút và kinh doanh các biệt thu nhập cho các nhà đầu tư, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Chính sách vốn đầu tư

1. Nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực và ngành, nghề mà pháp luật khuyến khích, cho phép và quy định hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nhà nước ưu tiên thực hiện pháp luật ưu đãi các nhà đầu tư thu hút vốn đầu tư thành phần kinh tế, gia nhập trong nước và đầu tư nước ngoài; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư.

3. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư; thanh toán tiền lãi và phát triển lâu dài các cơ sở hoạt động đầu tư.

4. Nhà nước cam kết thực hiện các điều kiện quốc tế liên quan đến đầu tư mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên đầu tư.

Điều 5. Áp dụng pháp luật đầu tư, điều kiện quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán đầu tư quốc tế

1. Hoạt động đầu tư của nhà đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động đầu tư nước ngoài quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Trường hợp ưu đãi quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên của quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của ưu đãi quốc tế đó.

4. Đối với hoạt động xuất khẩu ngoài, trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa quy định, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng vì các áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán xuất khẩu quốc tế áp dụng pháp luật nước ngoài và tập quán xuất khẩu quốc tế đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II BỘ MÔN

Điều 6. Bộ môn vận và tài sản

1. Vận chuyển và tài sản hợp pháp của nhà xuất khẩu không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bị pháp hành chính.

2. Trường hợp thiệt hại do nguyên nhân, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà xuất khẩu thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố việc trưng mua, trưng dụng.

Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bồi đắp lợi ích hợp pháp của nhà xuất khẩu và không phân biệt giới tính của các nhà xuất khẩu.

3. Đối với nhà xuất khẩu nước ngoài, việc thanh toán hoặc bồi thường tài sản quy định tại khoản 2 điều này có thể hoãn hoặc ngừng tạm thời do chuyển đổi và chuyển nhượng ra nước ngoài.

4. Thứ tự, ưu tiên trưng mua, trưng dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bộ môn quyền sở hữu trí tuệ

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động xuất khẩu; bồi đắp lợi ích hợp pháp của nhà xuất khẩu trong việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Mối quan hệ giữa xuất khẩu liên quan đến thương mại

Pháp luật các quốc gia trong các điều quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Nhà nước bảo hộ mối quan hệ đối với nhà xuất khẩu nước ngoài các quy định như sau đây:

1. Mối quan hệ giữa xuất khẩu pháp lý và trách nhiệm cam kết;

2. Khi gặp bất cứ nhà xuất khẩu phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ nội địa trong nước;

b) Xuất khẩu hàng hóa hoặc xuất khẩu dịch vụ tạm thời miễn thuế; hạn chế lệ phí, giá trị, lợi ích hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc sản xuất, cung cấp trong nước;

c) Nh p kh u hàng hóa v i s l ng và gi tr t ng ng v i s l ng và gi tr hàng hóa xu t kh u ho c ph i t cõn i ngo i t t ngu n xu t kh u áp ng nhu c u nh p kh u;

d) t c t l n i a hóa nh t nh trong hàng hóa s n xu t;

) t c m t m c nh t nh ho c giá tr nh t nh trong ho t ng nghi n c u và ph t tri n trong n c;

e) Cung c p hàng hóa, d ch v t i m t a i m c th trong n c ho c n c ngoài;

g) t tr s chính t i m t a i m c th .

i u 9. Chuy n v n, tài s n ra n c ngoài

1. Sau khi th c hi n y ngh a v tài ch nh i v i Nhà n c Vi t Nam, nhà u t n c ngoài c chuy n ra n c ngoài c c kho n sau ây:

a) L i nhu n thu c t ho t ng kinh doanh;

b) Nh ng kho n t i n tr cho v i c cung c p k thu t, d ch v , s h u tr tu ;

c) Ti ng c và lói c c kho n vay n c ngoài;

d) V n u t , các kho n thanh lý u t ;

) Các kho n t i n và tài s n kh c thu c s h u h p ph p c a nhà u t .

2. Ng i n c ngoài làm v i c t i Vi t Nam cho c c d n u t c chuy n ra n c ngoài thu nh p h p ph p c a m nh sau khi th c hi n y các ngh a v tài ch nh i v i Nhà n c Vi t Nam.

3. V i c chuy n ra n c ngoài c c kho n tr n c th c hi n b ng ng t i n t do chuy n i theo t giá giao d ch t i ngân hàng th ng m i do nhà u t l a ch n.

4. Th t c chuy n ra n c ngoài c c kho n t i n li n quan n ho t ng u t theo quy nh c a pháp lu t v qu n lý ngo i h i.

i u 10. Áp d ng gi , ph , l ph th ng nh t

Trong qu tr nh ho t ng u t t i Vi t Nam, nhà u t c áp d ng th ng nh t giá, phí, l phí i v i hàng hóa, d ch v do Nhà n c ki m so t.

i u 11. B o m u t trong tr ng h p thay i pháp lu t, chính sách

1. Tr ng h p pháp lu t, chính sách m i c ban hành cú c c quy n l i và u ói cao h n so v i quy n l i, u ói mà nhà u t ó c h ng tr c ó th nhà u t c h ng các quy n l i, u ói theo quy nh m i k t ngày ph p lu t, ch nh s ch m i ó có hi u l c.

2. Tr ng h p ph p lu t, ch nh s ch m i ban hành làm nh h ng b t l i n l i ích h p pháp mà nhà u t ó c h ng tr c khi quy nh c a pháp lu t, chính sách ó có hi u l c th nhà u t c b o m h ng các u ói nh quy nh t i Gi y ch ng nh n u t ho c c gi i quy t b ng m t, m t s ho c các bi n pháp sau ây:

a) Ti p t c h ng các quy n l i, u ói;

- b) c tr thi t h i vào thu nh p ch u thu ;
- c) c i u ch nh m c ti u ho t ng c a d án;
- d) c xem xét b i th ng trong m t s tr ng h p c n thi t.

3. C n c vào quy nh c a pháp lu t và cam k t trong i u c qu c t mà C ng h a xó h i ch ngh a Vi t Nam là thành vi n, Ch nh ph quy nh c th v vi c b o m l i ích c a nhà ut do vi c thay i pháp lu t, chính sách nh h ng b t l i n l i ích c a nhà ut .

i u 12. Gi i quy t tranh ch p

1. Tranh ch p li n quan n ho t ng ut t i Vi t Nam c gi i quy t thông qua th ng l ng, hoà gi i, Tr ng tài ho c T a n theo quy nh c a pháp lu t.

2. Tranh ch p gi a c c nhà ut trong n c v i nhau ho c v i c quan qu n lý nhà n c Vi t Nam li n quan n ho t ng ut tr n lónh th Vi t Nam c gi i quy t thông qua Tr ng tài ho c Toà n Vi t Nam.

3. Tranh ch p mà m t b n là nhà ut n c ngoài ho c doanh nghi p cú v n u t n c ngoài ho c tranh ch p gi a c c nhà ut n c ngoài v i nhau c gi i quy t thông qua m t trong nh ng c quan, t ch c sau ây:

- a) Toà n Vi t Nam;
- b) Tr ng tài Vi t Nam;
- c) Tr ng tài n c ngoài;
- d) Tr ng tài qu c t ;

) Tr ng tài do c c b n tranh ch p tho thu n thành l p.

4. Tranh ch p gi a nhà ut n c ngoài v i c quan qu n lý nhà n c Vi t Nam li n quan n ho t ng ut tr n lónh th Vi t Nam c gi i quy t thông qua Tr ng tài ho c Toà n Vi t Nam, tr tr ng h p cú th a thu n kh c trong h p ng c ký gi a i di n c quan nhà n c cú th m quy n v i nhà ut n c ngoài ho c trong i u c qu c t mà C ng h a xó h i ch ngh a Vi t Nam là thành vi n.

CH NG III QUY N VÀ NGH A V C A NHÀ UT

i u 13. Quy n t ch ut , kinh doanh

1. L a ch n l nh v c ut , h nh th c ut , ph ng th c huy ng v n, a bàn, quy m ut , i tác ut và th i h n ho t ng c a d án.

2. ng ký kinh doanh m t ho c nhi u ngành, ngh ; thành l p doanh nghi p theo quy nh pháp lu t; t quy t nh v ho t ng ut , kinh doanh ó ng ký.

i u 14. Quy n ti p c n, s d ng ngu n l c ut

1. B ãnh ãng trong v ãi c ãi p ãi c ãn, s ã ãng c ác ngu ãn v ãn t ãn ãng, qu ã h ã tr ã; s ã ãng t ãi và tài quy ãn theo quy ãnh c ãa pháp lu ãt.

2. Thu ã ho ã c mua thi ã t b ã, m ã y m ãc ã trong n ã c và n ã c ngo ài ã th ã c hi ã ã ãn ã ã t ã.

3. Thu ã lao ãng trong n ã c; thu ã lao ãng n ã c ngo ài ã làm c ãng v ãi c ãu ãn lý, lao ãng k ã thu ãt, chuy ãn gia theo nhu ã c u ã s ãn xu ãt, kinh doanh, tr ã tr ãng h ã p ãi u ã c qu ã c ãt mà C ãng h ãa x ã h ãi ch ãng h ãa Vi ãt Nam ã ã thành v ãi ãn cú quy ãnh kh ác th ã p ã ãng quy ãnh c ãa i u ã c qu ã c ãt ó.

i u 15. Quy ãn xu ãt kh ãu, nh ã p kh ãu, qu ãng c ão, ãi p ã th ã, gia ã c ãng và gia ã c ãng l ãi l ãi ãn quan ãn ho ã t ãng ã ã t ã.

1. Tr ã c ãi p ãnh ã p kh ãu ho ã c ã y th ã c ãnh ã p kh ãu thi ã t b ã, m ã y m ãc, v ã t t ã, quy ãn li ãu và hàng h ãa cho ho ã t ãng ã ã t ã; tr ã c ãi p ã xu ãt kh ãu ho ã c ã y th ã c ã xu ãt kh ãu và ãi u ã th ã s ãn ph ãm.

2. Qu ãng c ão, ãi p ã th ã s ãn ph ãm, ã ch ã v ã c ã m ãnh và tr ã c ãi p ã ký h ã p ãng qu ãng c áo v ãi ã ch ã c ã quy ãn ho ã t ãng qu ãng c áo.

3. Th ã c hi ãn ho ã t ãng gia ã công, gia ã công l ãi s ãn ph ãm; ãt gia ã công và gia ã c ãng l ãi trong n ã c, ãt gia ã công ãn ã c ngo ài ã theo quy ãnh c ãa pháp lu ãt v ã th ãng m ãi.

i u 16. Quy ãn mua ngo ãi ãt

1. Nhà ã ã t ã c ã mua ngo ãi ãt ãi ã ch ã c t ãn ã ãng ã c quy ãn kinh doanh ngo ãi ãt ã ãp ãng cho giao ã ã ch v ãng l ãi, giao ã ã ch v ãn và c ã c ã giao ã ã ch kh ác theo quy ãnh c ãa pháp lu ãt v ã qu ãn lý ngo ãi h ãi.

2. Ch ãnh ã p h ão ãm c ãn ãi ho ã ch ã tr ã c ãn ã ngo ãi ãi v ãi m ã t s ã ãn ãn quan ã tr ãng trong l ãnh v ã c ãn ãng l ãng, k ã t c ãu h ã t ãng giao ã thông, x ã lý ch ã t ã h ãi.

i u 17. Quy ãn chuy ãn nh ãng, ãi u ch ãnh v ãn ho ã ã ãn ã ã t ã

1. Nhà ã ã t ã c ã quy ãn chuy ãn nh ãng, ãi u ch ãnh v ãn ho ã ã ãn ã ã t ã. Tr ãng h ã p chuy ãn nh ãng c ã ph á sinh l ãi nhu ãn th ã b ãn chuy ãn nh ãng ãh ãi ãn p ã thu ã thu ãnh ã p theo quy ãnh c ãa pháp lu ãt v ã thu ã.

2. Ch ãnh ã p quy ãnh v ãi u ã ki ãn chuy ãn nh ãng, ãi u ch ãnh v ãn, ã ãn ã ã t ã trong ãnh ãng tr ãng h ã p ãh ãi quy ãnh c ãi u ã ki ãn.

i u 18. Th ã ch ã p quy ãn s ã ã ãng ãt, tài s ãng ãn l ãi ãn v ãi ãt

Nh à ã ã t ã c ã ã ãn ã ã t ã c ã th ã ch ã p quy ãn s ã ã ãng ãt và tài s ãng ãn l ãi ãn v ãi ãt ãi ã ch ã c t ãn ã ãng ã c ã phép ho ã t ãng ãi Vi ãt Nam ã vay v ãn th ã c hi ã ã ãn ã theo quy ãnh c ãa pháp lu ãt.

i u 19. C ã c quy ãn kh ã c ã ã nhà ã ã t ã

1. Hướng các ưu đãi ưu đãi theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Tiếp cận, sử dụng các dịch vụ công theo nguyên tắc không phân biệt giới tính.
3. Tiếp cận các văn bản pháp luật, chính sách liên quan ưu đãi; các dữ liệu của nền kinh tế quốc dân, các ngành khu vực kinh tế và các thông tin kinh tế - xã hội khác có liên quan thông tin công khai; góp ý kiến về pháp luật, chính sách liên quan ưu đãi.
4. Khi cần, tổ chức hoặc cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật ưu đãi theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện các quy định khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế ưu đãi; thực hiện thông tin công khai theo đúng nội dung đăng ký ưu đãi, nội dung quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi.
- Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký ưu đãi, hồ sơ đầu tư và tài liệu pháp lý của văn bản xác nhận.
2. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thuế.
4. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, bổn phận quy định pháp luật về lao động.
5. Tôn trọng, tạo điều kiện thu hút lợi ích lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
6. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 21. Các hình thức đầu tư trực tiếp

1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.
2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
3. Đầu tư theo hình thức hợp tác BCC, hợp tác BOT, hợp tác BTO, hợp tác BT.
4. Đầu tư phát triển kinh doanh.
5. Mua cổ phần hoặc góp vốn tham gia quản lý hoạt động ưu đãi.
6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp.
7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

Điều 22. Luật thành lập tổ chức kinh tế

1. Căn cứ vào cách hình thức tổ chức quy định tại Điều 21 của Luật này, nhà đầu tư có thể thành lập các tổ chức kinh tế sau đây:

- a) Doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã theo Luật doanh nghiệp;
- b) Tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- c) Các cơ sở dịch vụ, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi;
- d) Các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các tổ chức kinh tế quy định trong Điều này, nhà đầu tư trong nước có thể thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có chủ sở hữu và hoạt động theo Luật hợp tác xã; hợp tác xã kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Luật theo hợp đồng

1. Nhà đầu tư ký kết hợp đồng BOT, hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phần chia sản phẩm và cách hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Điều kiện, nội dung hợp tác, thẩm quyền kinh doanh, quy định, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên, quan hệ hợp tác giữa các bên và thẩm quyền lý do các bên tham gia và ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng BOT trong lĩnh vực tiềm ẩn, tiềm ẩn, khai thác dầu khí và các tài nguyên khác để hình thành hợp đồng phân chia sản phẩm có thể hình thành theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhà đầu tư ký kết hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT với các quan nhà nước có thẩm quyền để hình thành các dự án xây dựng, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành các dự án kết cấu hạ tầng trong lĩnh vực giao thông, sản xuất và kinh doanh điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định lĩnh vực đầu tư, điều kiện, trình tự, thủ tục và phương thức thẩm định dự án; quy định và nghĩa vụ của các bên tham gia dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT.

Điều 24. Luật phát triển kinh doanh

Nhà đầu tư có thể phát triển kinh doanh thông qua các hình thức sau đây:

1. Mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh;
2. Áp dụng công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.

Điều 25. Góp vốn, mua cổ phần và sáp nhập, mua lại

1. Nhà đầu tư có thể góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại Việt Nam.

T 1 giúp v n, mua c ph n c a nhà u t n c ngoài i v i m t s l nh v c, ngành, ngh do Ch nh ph quy nh.

2. Nhà u t c quy n sáp nh p, mua l i công ty, chi nhánh.

i u ki n sáp nh p, mua l i công ty, chi nhánh theo quy nh c a Lu t này, ph p lu t v c nh tranh và c c quy nh khác c a pháp lu t có li n quan.

i u 26. u t gián ti p

1. Nhà u t th c hi n u t gián ti p t i Vi t Nam theo các h nh th c sau ây:

- a) Mua c ph n, c phi u, tr i phi u và c c gi y t cú gi kh c;
- b) Thông qua qu u t ch ng khoán;
- c) Thông qua các nh ch tài ch nh trung gian kh c.

2. u t thông qua mua, b n c ph n, c phi u, tr i phi u và gi y t cú gi kh c c a t ch c, c nhõn và th t c th c hi n ho t ng u t gián ti p theo quy nh c a pháp lu t v ch ng khoán và c c quy nh khác c a pháp lu t có li n quan.

CH NG V L NH V C, A BÀN UT , U ÃI VÀ H TR UT

M C 1 L NH V C, A BÀN UT

i u 27. L nh v c u ói u t

1. S n xu t v t li u m i, n ng l ng m i; s n xu t s n ph m công ngh cao, công ngh sinh h c, công ngh thông tin; c khí ch t o.

2. Nu i tr ng, ch bi n n ng, lõm, thu s n; làm mu i; s n xu t gi ng nhõn t o, gi ng cõy tr ng và gi ng v t nu i m i.

3. S d ng công ngh cao, k thu t hi n i; b o v môi tr ng sinh thái; nghi n c u, ph t tri n và m t o c ng ngh cao.

4. S d ng nhi u lao ng.

5. Xõy d ng và ph t tri n k t c u h t ng, c c d n quan tr ng, cú quy m l n.

6. Phát tri n s nghi p giáo d c, ào t o, y t , th d c, th thao và v n hóa dân t c.

7. Ph t tri n ngành, ngh truy n th ng.

8. Nh ng l nh v c s n xu t, d ch v kh c c n khuy n kh ch.

i u 28. a bàn u ói u t

1. a bàn cú i u ki n kinh t - xó h i khú kh n, a bàn cú i u ki n kinh t - xó h i c bi t khó kh n.

2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế.

Điểm 29. Lĩnh vực xuất khẩu

1. Lĩnh vực xuất khẩu bao gồm:

- a) Lĩnh vực tác nghiệp quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;
- b) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- c) Lĩnh vực tác nghiệp sản xuất công nghiệp;
- d) Văn hóa, thông tin, báo chí, xuất bản;
- e) Dịch vụ giải trí;
- f) Kinh doanh bất động sản;
- g) Khách sạn, thương mại, thể thao, khai thác tài nguyên thiên nhiên; môi trường sinh thái;
- h) Phát triển sản phẩm gia dụng và ô tô;
- i) Một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện nhà xuất khẩu nước ngoài, ngoài các lĩnh vực quy định tại khoản 1 điều này, các lĩnh vực xuất khẩu có điều kiện cần bao gồm các lĩnh vực xuất khẩu theo lĩnh vực chi nhánh cam kết quốc tế trong các điều kiện quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Doanh nghiệp có vốn xuất khẩu nước ngoài có xuất trong các lĩnh vực không thuộc lĩnh vực xuất khẩu có điều kiện, nhưng trong quá trình hoạt động, lĩnh vực có xuất khẩu sẽ bổ sung vào Danh mục lĩnh vực xuất khẩu có điều kiện thì nhà xuất khẩu vẫn có tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực đó.

4. Nhà xuất khẩu nước ngoài cấp đăng ký xuất khẩu như nhà xuất khẩu trong nước trong trường hợp các nhà xuất khẩu Việt Nam sở hữu 51% vốn điều lệ của doanh nghiệp trong nước.

5. Các nước vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai và phù hợp với các cam kết trong điều kiện quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định Danh mục lĩnh vực xuất khẩu có điều kiện, các điều kiện liên quan đến việc thành lập tổ chức kinh tế, hình thức xuất khẩu, mặt hàng trong một số lĩnh vực điều kiện xuất khẩu nước ngoài.

Điểm 30. Lĩnh vực chứng nhận

- 1. Các dự án gây ô nhiễm môi trường quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng.
- 2. Các dự án gây ô nhiễm môi trường di tích lịch sử, văn hóa, di sản, thu nhập phong mĩ của Việt Nam.
- 3. Các dự án gây tổn hại sức khỏe nhân dân, làm hại môi trường tài nguyên, phá hủy môi trường.
- 4. Các dự án xây dựng phát triển chi nhánh tại nước ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất chi phối môi trường tác nhân chi phối môi trường theo điều kiện quốc tế.

i u 35. Kh u hao tài s n c nh

D án ut trong lnh v c, a bàn u ói ut và d n kinh doanh cú hi u qu c áp d ng kh u hao nhanh i v i tài s n c nh; m c kh u hao t i a là hai l n m c kh u hao theo ch kh u hao tài s n c nh.

i u 36. u ói v s d ng t

1. Th i h n s d ng t c a d án ut không quá n m m i n m; i v i d án có v n ut l n nh ng thu h i v n ch m, d án ut vào a bàn cú i u ki n kinh t - xó h i khú kh n, a bàn cú i u ki n kinh t - xó h i c bi t khó kh n mà c n th i h n dài h n th th i h n giao t, thu t không quá b y m i n m.

Khi h t th i h n s d ng t, n u nhà ut ch p hành úng pháp lu t v t ai và cú nhu c u t i p t c s d ng t th s c c quan nhà n c cú th m quy n xem x t gia h n s d ng t ph h p v i quy ho ch s d ng t ó c ph duy t.

2. Nhà ut ut trong lnh v c u ói ut, a bàn u ói ut c mi n, gì m t i n thu t, t i n s d ng t, thu s d ng t theo quy nh c a pháp lu t v t ai và ph p lu t v thu .

i u 37. u ói i v i nhà ut ut vào khu c ng nghi p, khu ch xu t, khu c ng ngh cao, khu kinh t

C n c vào i u ki n phát tri n kinh t - xó h i trong t ng th i k và c c quy n t c quy nh t i Lu t này, Ch nh ph quy nh nh ng u ói cho c c nhà ut ut vào khu c ng nghi p, khu ch xu t, khu c ng ngh cao, khu kinh t .

i u 38. Th t c th ch i n u ói ut

1. i v i d án ut trong n c thu c đi n không ph i ng ký ut và d n thu c đi n ng ký ut quy nh t i i u 45 c a Lu t này, nhà ut c n c vào c c u ói và i u ki n u ói ut theo quy nh c a pháp lu t t xác nh u ói và làm th t ch ng u ói ut t i c quan nhà n c cú th m quy n.

Tr ng h p nhà ut có y u c u x c nh n u ói ut th làm th t c ng ký ut c quan nhà n c qu n lý ut ghi u ói ut vào Gi y ch ng nh n ut .

2. i v i d án ut trong n c thu c đi n th m tra ut quy nh t i i u 47 c a Lu t này áp ng i u ki n c h ng u ói, c quan nhà n c qu n lý ut ghi u ói ut vào Gi y ch ng nh n ut .

3. i v i d án có v n ut n c ngoài áp ng i u ki n c h ng u ói, c quan nhà n c qu n lý ut ghi u ói ut vào Gi y ch ng nh n ut .

i u 39. Tr ng h p m r ng u ói

Tr ng h p c n khuy n kh ch ph t tri n m t ngành c bi t quan tr ng ho c m t v ng, m t khu v c kinh t c bi t, Chính ph tr nh Qu c h i xem x t, quy t nh v các u ói ut khác v i các u ói ut c quy nh trong Lu t này.

M C 3 H TR U T

i u 40. H tr chuy n giao c ng ngh

Nhà n c t o i u ki n thu n l i và b o m quy n, l i ích h p pháp c a các b n chuy n giao c ng ngh , bao g m c vi c gúp v n b ng c ng ngh , th c hi n các đ án u t t i Vi t Nam theo quy nh c a pháp lu t v chuy n giao c ng ngh .

2. Nhà n c khuy n kh ch vi c chuy n giao vào Vi t Nam c ng ngh ti n ti n, c ng ngh ngu n và c c c ng ngh t o ra s n ph m m i, nâng cao n ng l c s n xu t, n ng l c c nh tranh, ch t l ng s n ph m, ti t ki m và s d ng cú hi u qu nguy n li u, nhi n li u, n ng l ng, tài nguy n thi n nhi n.

i u 41. H tr ào t o

1. Nhà n c khuy n kh ch l p qu h tr ào t o ngu n nhõn l c t ngu n v n gúp và tài tr c a c c t ch c, c nhõn trong n c và n c ngoài.

Chi phí ào t o c a doanh nghi p c tính vào chi ph h p lý làm c n c xác nh thu nh p ch u thu thu nh p doanh nghi p.

2. Nhà n c h tr t ngu n ngõn s ch cho vi c ào t o lao ng trong các doanh nghi p thông qua các ch ng tr nh tr gi p ào t o.

i u 42. H tr và khuy n khích phát tri n d ch v u t

Nhà n c khuy n kh ch và h tr c c t ch c, c nhõn ti n hành c c d ch v h tr u t sau ây:

1. T v n u t , t v n qu n lý;
2. T v n v s h u tr tu , chuy n giao c ng ngh ;
3. D y ngh , ào t o k thu t, k n ng qu n lý;
4. Cung c p th ng tin v th tr ng, th ng tin khoa h c - k thu t, c ng ngh và c c th ng tin kinh t , xó h i kh c mà nhà u t y u c u;
5. Ti p th , xúc ti n u t và th ng m i;
6. Thành l p, tham gia c c t ch c xó h i, t ch c xó h i - ngh nghi p;
7. Thành l p c c trung tãm thi t k , th nghi m h tr phát tri n các doanh nghi p v a và nh .

i u 43. u t h th ng k t c u h t ng khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t

1. C n c quy ho ch t ng th phát tri n khu công nghi p, khu ch xu t, khu công ngh cao, khu kinh t ó c Chính ph ph duy t, c c b , c quan ngang b và U ban nhõn đõn c p t nh l p k ho ch u t và t ch c xõy d ng h th ng k t c u h t ng k

thu t và h t ng xó h i ngoài hàng rào khu c ng nghi p, khu ch xu t, khu c ng ngh cao, khu kinh t thu c ph m vi qu n lý.

2. i v i m t s a ph ng có a bàn kinh t - xó h i khú kh n và a bàn kinh t - xó h i c bi t khó kh n, Nhà n c h tr m t ph n v n cho a ph ng c ng v i nhà ut ut phát tri n h th ng k t c u h t ng trong hàng rào khu c ng nghi p, khu ch xu t theo quy nh c a Chính ph .

3. Nhà n c dành ngu n v n ut t ngân sách và t n d ng u ói h tr ut phát tri n h th ng k t c u h t ng k thu t và h t ng xó h i trong khu c ng ngh cao, khu kinh t và p d ng m t s ph ng th c huy ng v n ut phát tri n k t c u h t ng khu công ngh cao, khu kinh t .

i u 44. Th th c xu t c nh, nh p c nh

Nhà ut th c hi n ho t ng ut , chuy n gia và lao ng k thu t là ng i n c ngoài làm vi c th ng xuy n trong đ n ut t i Vi t Nam và c c thành vi n gia nh h c c p th th c xu t c nh, nh p c nh nhi u l n. Th i h n c a th th c t i a là n m n m cho m i l n c p.

CH NG VI HO T NG UT TR C TI P

M C 1 TH T C UT

i u 45. Th t c ng ký ut i v i d án ut trong n c

1. i v i d án ut trong n c có quy mô v n ut d i m i l m t ng Vi t Nam và kh ng thu c Danh m c l nh v c ut có i u ki n th nhà ut không ph i làm th t c ng ký ut .

2. i v i d án ut trong n c có quy mô v n ut t m i l m t ng Vi t Nam n d i ba tr m t ng Vi t Nam và kh ng thu c Danh m c l nh v c ut có i u ki n th nhà ut làm th t c ng ký ut theo m u t i c quan nhà n c qu n lý ut c p t nh.

Tr ng h p nhà ut có y u c u c p Gi y ch ng nh n ut th c quan nhà n c qu n lý ut c p t nh c p Gi y ch ng nh n ut .

3. N i dung ng ký ut bao g m:

- a) T c ch ph p lý c a nhà ut ;
- b) M c ti u, quy m và a i m th c hi n d án ut ;
- c) V n ut , ti n th c hi n d án;
- d) Nhu c u s d ng t và cam k t v b o v m i tr ng;
-) Ki n gh u ói ut (n u có).

4. Nhà xuất bản ký xuất bản khi thể hiện ấn xuất.

Điều 46. Thể thức ký xuất bản ấn có văn bản xuất bản ngoài

1. Ấn có văn bản xuất bản ngoài có quy mô văn bản dài ba trăm tám mươi hai chữ Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực xuất bản có ưu tiên thể nhà xuất bản làm thể thức ký xuất bản quan hệ quản lý xuất bản thể nhà xuất bản cấp Giấy chứng nhận xuất bản.

2. Hồ sơ ký xuất bản bao gồm:

a) Văn bản về các nội dung quy định khoản 3 Điều 45 của Luật này;

b) Báo cáo quản lý tài chính của nhà xuất bản;

c) Hợp đồng liên doanh hợp tác kinh doanh BCC, hoặc đơn doanh nghiệp (nếu có).

3. Cơ quan quản lý xuất bản thể nhà xuất bản trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận hồ sơ ký xuất bản.

Điều 47. Thể thức ấn xuất

1. Ấn xuất trong nước, ấn có văn bản xuất bản ngoài có quy mô văn bản dài ba trăm tám mươi hai chữ Việt Nam trở lên và không thuộc Danh mục lĩnh vực xuất bản có ưu tiên thể phải thể hiện thể thức thẩm tra của cấp Giấy chứng nhận xuất bản.

2. Thời hạn thẩm tra xuất bản không quá ba mươi ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần thiết, thời hạn trên có thể kéo dài không quá bốn mươi lăm ngày.

3. Ấn xuất quan trọng quốc gia thể Quốc hội quy định chế độ xuất bản và quy định tiêu chuẩn định, Chế độ phân phối thể thống nhất, thể thức thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận xuất bản.

4. Chính phủ quy định việc phân cấp thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận xuất bản.

Điều 48. Thể thức thẩm tra ấn có quy mô văn bản dài ba trăm tám mươi hai chữ Việt Nam trở lên và không thuộc Danh mục lĩnh vực xuất bản có ưu tiên

1. Hồ sơ định bản bao gồm:

a) Văn bản của nhà xuất bản cấp Giấy chứng nhận xuất bản;

b) Văn bản xác nhận thể cách pháp lý của nhà xuất bản;

c) Báo cáo quản lý tài chính của nhà xuất bản;

d) Giấy tờ kinh tế - kỹ thuật về các nội dung văn bản, tài liệu, nhu cầu sử dụng, quy mô xuất bản, văn bản, tài liệu thể hiện thể ấn, giấy phép công nghệ, giấy phép môi trường;

e) Ấn nhà xuất bản ngoài, hồ sơ định bản hợp đồng liên doanh hợp tác kinh doanh BCC, hoặc đơn doanh nghiệp (nếu có).

2. Nội dung thẩm tra bao gồm:

a) Sph h p v i quy ho ch k t c u h t ng - k thu t, quy ho ch s d ng t, quy ho ch xây d ng, quy ho ch s d ng khoáng s n và c c ngu n tài nguy n kh c;

b) Nhu c u s d ng t;

c) Ti n th c hi n d án;

d) Gi i ph p v m i tr ng.

i u 49. Th t c th m tra i v i d án thu c Danh m c l nh v c ut có i u ki n

1. Th t c th m tra i v i d án có quy mô v n ut d i ba tr m t ng Vi t Nam và thu c Danh m c l nh v c ut có i u ki n c quy nh nh sau:

a) H s d n bao g m gi i tr nh i u ki n mà d n ut ph i áp ng; n i dung ng ký ut quy nh t i kho n 3 i u 45 c a Lu t này i v i d án ut trong n c ho c kho n 2 i u 46 c a Lu t này i v i d án có v n ut n c ngoài;

b) N i dung th m tra bao g m các i u ki n mà d n ut ph i áp ng.

2. Th t c th m tra i v i d án có quy mô v n ut t ba tr m t ng Vi t Nam tr l n và thu c Danh m c l nh v c ut có i u ki n c quy nh nh sau:

a) H s d n bao g m gi i tr nh i u ki n mà d n ut ph i áp ng; n i dung h s th m tra quy nh t i kho n 1 i u 48 c a Lu t này.

b) N i dung th m tra bao g m các i u ki n mà d n ut ph i áp ng và n i dung quy nh t i kho n 2 i u 48 c a Lu t này.

i u 50. Th t c ut g n v i thành l p t ch c kinh t

1. Nhà ut n c ngoài l n u ut vào Vi t Nam ph i cú d n ut và làm th t c ng ký ut ho c th m tra ut t i c quan nhà n c qu n lý ut c c p Gi y ch ng nh n ut . Gi y ch ng nh n ut ng th i là Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh.

2. T ch c kinh t có v n ut n c ngoài ó thành l p t i Vi t Nam n u cú d n ut m i th c làm th t c th c hi n d n ut ó mà kh ng nh t thi t ph i thành l p t ch c kinh t m i.

3. Nhà ut trong n c có d án ut g n v i v i c thành l p t ch c kinh t th c hi n ng ký kinh doanh theo quy nh c a Lu t doanh nghi p, pháp lu t có li n quan và th c hi n th t c ut theo quy nh c a Lu t này.

i u 51. i u ch nh d án ut

1. Khi có nhu c u i u ch nh d án ut li n quan n m c ti u, quy m , a i m, h nh th c, v n, th i h n d n th nhà ut th c hi n th t c sau ây:

a) i v i d án ng ký ut , nhà ut t quy t nh và ng ký n i dung i u ch nh cho c quan nhà n c qu n lý ut c p t nh trong th i h n m i ngày k t ngày quy t nh i u ch nh;

b) i v i d án thu c di n th m tra u t , nhà u t n p v n b n ngh i u ch nh d án u t cho c quan nhà n c qu n lý u t theo th m quy n xem xét i u ch nh.

V n b n ngh i u ch nh d án u t bao g m các n i dung v t nh h nh th c hi n d n, lý do i u ch nh, nh ng thay i so v i n i dung ó th m tra.

2. C quan nhà n c qu n lý u t thông báo cho nhà u t vi c i u ch nh ch ng nh n u t trong th i h n m i l m ngày k t ngày nh n h s h p l .

3. Vi c i u ch nh d án u t c th c hi n d i h nh th c i u ch nh, b sung n i dung vào Gi y ch ng nh n u t .

i u 52. Th i h n ho t ng c a d án có v n u t n c ngoài

Th i h n ho t ng c a d án có v n u t n c ngoài ph h p v i y u c u ho t ng d án và kh ng qu n m m i n m; tr ng h p c n thi t, Chính ph quy t nh th i h n dài h n i v i d án nh ng không quá b y m i n m.

Th i h n ho t ng c a d án c ghi trong Gi y ch ng nh n u t .

i u 53. Trách nhi m l p d án, quy t nh u t , th m tra u t

1. Nhà u t t quy t nh v d án u t ; ch u trách nhi m v tính chính xác, trung th c c a n i dung ng ký u t , h s d án u t và th c hi n cam k t u t ó ng ký.

2. T ch c, cá nhân có th m quy n l p d án, quy t nh u t , th m tra, ch ng nh n u t ch u trách nhi m tr c pháp lu t v các xu t và quy t nh c a m nh.

i u 54. L a ch n nhà u t i v i d án có nhi u nhà u t quan tâm

i v i d án quan tr ng c xác nh trong quy ho ch ngành cú t hai nhà u t tr l n quan t m th vi c l a ch n nhà u t th c hi n d án ph i t ch c u th u theo quy nh c a pháp lu t v u th u.

M C 2

TRI N KHAI TH C HI N D ÁN U T

i u 55. Thu , giao nh n t th c hi n d án

1. i v i d án u t có y u c u s d ng t, nhà u t li n h v i c quan qu n lý t ai có th m quy n n i th c hi n d án th c hi n th t c giao t ho c thu t.

Tr nh t , th t c giao t, thu t theo quy nh c a pháp lu t v t ai.

2. Trong tr ng h p nhà u t ó c bàn giao t mà kh ng ti n hành tri n khai d n trong th i h n quy nh ho c s d ng t sai m c ích th b thu h i t theo quy nh c a Lu t t ai và b thu h i Gi y ch ng nh n u t .

i u 56. Chu n b m t b ng xây d ng

1. i v i tr ng h p Nhà n c thu h i t theo quy nh c a pháp lu t v t ai th c quan nhà n c cú th m quy n cú tr ch nhi m thu h i t, b i th ng, gi i phóng m t b ng tr c khi giao t ho c cho nhà u t thu t.

V i c thu h i t và b i th ng, gi i phóng m t b ng c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v t ai.

2. i v i tr ng h p nhà u t thu li t c a ng i s d ng t c Nhà n c giao t, cho thu t th nhà u t có trách nhi m t t ch c th c hi n v i c b i th ng, gi i phóng m t b ng.

Tr ng h p nhà u t ó cú th a thu n v i ng i s d ng t v v i c b i th ng, gi i phóng m t b ng mà ng i s d ng t không th c hi n các ngh a v nh ó th a thu n th U ban nhân dân c p có th m quy n n i có d án u t có trách nhi m t t ch c th c hi n gi i phóng m t b ng tr c khi bàn giao m t b ng cho nhà u t theo quy nh c a pháp lu t.

3. i v i d án u t ph h p v i quy ho ch s d ng t ó c c quan nhà n c cú th m quy n ph duy t th nhà u t c nh n chuy n nh ng, thu quy n s d ng t, nh n góp v n b ng quy n s d ng t c a t ch c kinh t , h gia nh, c nhõn theo quy nh c a pháp lu t v t ai mà kh ng ph i th c hi n th t c thu h i t.

i u 57. Th c hi n d án u t có khai thác, s d ng tài nguy n, kho ng s n

D án u t có khai thác, s d ng tài nguy n, kho ng s n ph i th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v tài nguy n, kho ng s n.

i u 58. Th c hi n d án u t có xây d ng

1. i v i d án u t có xây d ng th v i c l p, th m nh, ph duy t thi t k k thu t, d to n, t ng d to n c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v xây d ng.

2. Nhà u t ch u trách nhi m v ch t l ng công tr nh và b o v m i tr ng.

i u 59. Giám nh máy móc, thi t b

Nhà xuất nhập khẩu trách nhiệm giám định giá trị và chất lượng các mặt hàng, thị trường phân phối và tài sản khác, thực hiện đơn xuất.

i u 60. Tiêu thụ sản phẩm thị trường Việt Nam

1. Nhà xuất nhập khẩu trực tiếp hoặc thông qua đại lý tiêu thụ sản phẩm thị trường Việt Nam mà không bị ghi nhận vào bản tiêu thụ; các làm đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân khác có các loại sản phẩm sản xuất thị trường Việt Nam.

2. Nhà xuất nhập khẩu quy định giá bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất hoặc cung ứng; trong hợp đồng, dịch vụ do Nhà nhập khẩu ký kết với người bán các thực hiện theo khung giá do cơ quan nhà nhập khẩu quy định.

i u 61. Tài khoản ngoại tệ, tài khoản tín dụng Việt Nam

1. Nhà xuất nhập khẩu mở tài khoản ngoại tệ và tài khoản tín dụng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam. Trong trường hợp Ngân hàng Nhà nhập khẩu Việt Nam chấp thuận, nhà xuất nhập khẩu mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài.

2. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản tại các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nhập khẩu Việt Nam.

i u 62. Bảo hiểm

Nhà xuất nhập khẩu thực hiện việc bảo hiểm tài sản và các bảo hiểm khác trên các hợp đồng bảo hiểm ký với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

i u 63. Thu thuế quan lý

1. Nhà xuất nhập khẩu thuế quan lý quản lý xuất và quản lý hoạt động kinh doanh các đơn xuất nhập khẩu và các lĩnh vực có liên quan quản lý chuyên sâu, trình độ cao.

2. Nhà xuất nhập khẩu trách nhiệm toàn bộ hoạt động các tổ chức quản lý trực tiếp pháp luật Việt Nam và liên quan liên quan hoạt động quản lý ghi trong hợp đồng.

3. Tổ chức quản lý chịu trách nhiệm trực tiếp nhà xuất nhập khẩu và hoạt động kinh doanh các đơn xuất nhập khẩu; phải tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện các quy định và nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng; chịu trách nhiệm trực tiếp pháp luật Việt Nam và nghĩa vụ của mình ngoài phạm vi hợp đồng.

i u 64. Thông tin dự án, thu hồi Giấy chứng nhận xuất

1. Nhà xuất nhập khẩu khi thông tin dự án xuất nhập khẩu phải thông báo với cơ quan nhà nhập khẩu quản lý xuất nhập khẩu xác nhận làm cơ sở cho việc xem xét miễn, giảm tín dụng trong thời hạn thông tin dự án.

2. Dự án cấp Giấy chứng nhận rút sau mười hai tháng mà nhà rút không triển khai hoặc không có kết quả thì sẽ bị thu hồi và không có lý do chính đáng thì bị thu hồi Giấy chứng nhận rút.

Điều 65. Chế độ thoát nợ của dự án rút

Việc chế độ thoát nợ của dự án rút sẽ thực hiện theo mô hình trong những trường hợp sau đây:

1. Hợp thể hiện hoạt động ghi trong Giấy chứng nhận rút;
2. Theo các điều kiện chế độ thoát nợ quy định trong hợp đồng, điều kiện doanh nghiệp hoặc chủ đầu tư, cam kết của chủ đầu tư và tài sản thế chấp;
3. Nhà rút quy định chế độ thoát nợ của dự án;
4. Chế độ thoát nợ theo quy định của các quan nhà nước quản lý rút hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài do vi phạm pháp luật.

Điều 66. Bộ lĩnh của Nhà nước cho mua sắm công trình và đầu tư quản lý

Căn cứ vào những quy định trong Luật này, Chính phủ quy định các dự án rút quản lý và quy định về bộ lĩnh vay vốn vay, cung cấp nguyên liệu, tài nguyên, thanh toán và các bộ lĩnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng khác cho dự án; chế độ quản lý của chủ đầu tư thực hiện về bộ lĩnh.

CHƯƠNG VII RÚT, KINH DOANH VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 67. Quản lý rút, kinh doanh và nhà đầu tư

1. Rút, kinh doanh và nhà đầu tư phải phải chấp hành và chi trả, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai.
2. Rút, kinh doanh và nhà đầu tư phải ứng dụng và có hiệu quả, bảo đảm có pháp luật quản lý hợp pháp và tuân thủ pháp luật, quá trình rút sẽ thực hiện công khai, minh bạch.
3. Việc sử dụng và nhà đầu tư hoặc liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật phải của các quan nhà nước chủ đầu tư quy định rút thực hiện và chấp thu.
4. Phân bổ trách nhiệm, quy định của các quan, trách nhiệm và cam kết trong tương lai của quá trình rút; thực hiện phân công, phân cấp quản lý nhà đầu tư, kinh doanh sử dụng và nhà đầu tư.
5. Thực hiện rút ứng pháp luật, ứng tiến, bảo đảm chất lượng, chi phí đầu tư, lòng ph, thất thoát, khắc phục.

Điều 68. Rút, kinh doanh và nhà đầu tư vào các kinh tế

1. Về rút tài ngân sách nhà nước vào các kinh tế sẽ thực hiện thông qua Tổng công ty rút và kinh doanh và nhà đầu tư.

2. Tổng công ty xuất và kinh doanh văn phòng nhà nước hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện quy định đi kèm của pháp luật về văn phòng nhà nước của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chuyên biệt công ty nhà nước để lập hoặc thành lập mới.

3. Chính phủ quy định chức năng của Tổng công ty xuất và kinh doanh văn phòng nhà nước.

Điều 69. Xuất của Nhà nước vào hoạt động công ích

1. Nhà nước xuất vào sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thông qua hình thức giao khoán, thầu hoặc thuê.

2. Tổ chức, cá nhân thu mua thành phẩm kinh tế bản thân tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trừ trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định.

Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ các hoạt động công ích và danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 70. Xuất bản và tín dụng xuất phát triển của Nhà nước

1. Chính sách tín dụng và tín dụng xuất phát triển của Nhà nước là điều kiện thu mua từ sản phẩm, lĩnh vực quản lý, công nghệ kinh tế liên kết hữu cơ kinh tế - xã hội, cú khúc ngân hàng và tín dụng.

Điều kiện vay và tín dụng xuất phát triển của Nhà nước phải có các điều kiện cho vay thẩm định và chấp thuận phê duyệt tài chính, phê duyệt ngân sách và ký quỹ tài chính.

2. Chính phủ quy định thể chế chính sách hỗ trợ tín dụng và tín dụng xuất phát triển của Nhà nước, danh mục các lĩnh vực vay và các điều kiện tín dụng trong từng lĩnh vực.

Điều 71. Tổ chức, cá nhân giao quyền lý do xuất sản phẩm văn phòng

Tổ chức, cá nhân giao đi kèm của pháp luật về văn phòng nhà nước chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển và sản phẩm liên kết hữu cơ.

Tổ chức, cá nhân đi kèm trực tiếp cho các pháp luật về văn phòng, đi kèm pháp luật về nhà nước và doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ và hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý, sản phẩm văn phòng và Luật doanh nghiệp.

Điều 72. Thay đổi nội dung, hoàn chỉnh, hủy bỏ điều kiện

1. Trường hợp thay đổi nội dung điều kiện, điều kiện phải ghi rõ lý do, nội dung thay đổi trách nhiệm quản lý của chủ thể quy định nội dung xem xét, quyết định; nội dung điều kiện khai thác hiện tại phải có báo cáo đánh giá và điều kiện.

2. Sau khi các quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thay đổi nội dung dự án bằng văn bản thì chủ đầu tư mới lập, trình thẩm tra và trình duyệt dự án theo đúng quy định.

3. Dự án đầu tư bổ sung, chỉnh sửa hoặc bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Sau mười hai tháng kể từ ngày có quyết định đầu tư, chủ đầu tư không triển khai dự án mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của các quan có thẩm quyền;

b) Thay đổi nội dung dự án mà không có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

4. Các quan có thẩm quyền quy định bổ sung, chỉnh sửa hoặc bổ sung dự án phải xác định lý do và chức năng nhiệm vụ cấp lưu trữ quy định của mình.

Điều 73. Lựa chọn nhà thầu thi công

Dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước phải thi công đầu tư lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp cho dự án theo quy định của pháp luật đầu tư.

CHƯƠNG VIII ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 74. Đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư có đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam và các quốc gia khác.

2. Nhà nước ưu tiên thu hút đầu tư ra nước ngoài và bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước ưu tiên thu hút đầu tư có tính đến các nguồn vốn tín dụng trong nước sẵn có, không phân biệt giới hạn các thành phần kinh tế; bảo lãnh vay vốn ở nước ngoài các dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực có lợi ích quốc gia.

Điều 75. Lĩnh vực khuyến khích, cấm đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà nước Việt Nam khuyến khích các lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam đầu tư ra nước ngoài để phát triển ngành sản xuất khu vực nông nghiệp; phát huy có hiệu quả các ngành, nghề truyền thống của Việt Nam; mở rộng thị trường, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tại các nước; tăng cường xuất khẩu, thu ngoại tệ.

2. Nhà nước Việt Nam hạn chế đầu tư ra nước ngoài để đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, an ninh quốc gia, quốc phòng, lịch sử, văn hóa, thu nhập phi pháp của Việt Nam.

Điều 76. Ưu tiên đầu tư ra nước ngoài

1. Các hoạt động ra nước ngoài theo hình thức xuất trực tiếp, nhà xuất khẩu phải có các điều kiện sau đây:

- a) Có danh sách nhà xuất khẩu;
- b) Thành viên các ngành tài chính và Ngân hàng Việt Nam;
- c) Các quan chức quản lý xuất nhập khẩu và các cơ quan chức năng khác có liên quan.

2. Việc xuất khẩu nước ngoài theo hình thức xuất gián tiếp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ngân hàng, chứng khoán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc sản xuất và nhập khẩu nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sản xuất và nhập khẩu.

Điều 77. Quy định của nhà xuất khẩu nước ngoài

1. Chuyển vận xuất nhập khẩu và các tài sản hợp pháp khác của nhà xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối sau khi đã đáp ứng các điều kiện có thẩm quyền của các cơ quan chức năng, và nộp thuế xuất nhập khẩu.

2. Các hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Tuyển dụng lao động Việt Nam sang làm việc tại các doanh nghiệp, kinh doanh do nhà xuất khẩu thành lập ở nước ngoài.

Điều 78. Ngành của nhà xuất khẩu nước ngoài

1. Tuân thủ pháp luật của các nước nhập khẩu.

2. Chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc xuất khẩu nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên báo cáo ngành tài chính và hoạt động của nhà xuất khẩu nước ngoài.

4. Thành viên các ngành tài chính và Ngân hàng Việt Nam.

5. Khi kết thúc xuất khẩu nước ngoài, chuyển toàn bộ vốn, tài sản hợp pháp về nước theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp nhà xuất khẩu chuyển vận về nước, tài sản, lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc xuất khẩu nước ngoài quy định tại khoản 2 và khoản 5 điều này thì phải có sự đồng ý của các quan chức quản lý xuất nhập khẩu.

Điều 79. Thủ tục xuất khẩu nước ngoài

1. Danh sách nhà xuất khẩu nước ngoài bao gồm:

a) Danh sách ký xuất là danh sách quy định về xuất nhập khẩu và các ngành Việt Nam;

b) Danh sách thẩm tra xuất là danh sách quy định về xuất nhập khẩu và các ngành Việt Nam trên.

2. Thủ tục đăng ký và thẩm tra xuất khẩu quy định như sau:

a) i v i d án ng ký ư t , nhà ư t ng ký theo m u t i c quan nhà n c qu n lý ư t c c p Gi y ch ng nh n ư t ;

b) i v i d án th m tra ư t , nhà ư t n p h s theo m u t i c quan nhà n c qu n lý ư t th m tra c p Gi y ch ng nh n ư t .

Chính ph quy nh c th l nh v c khuy n khích, c m, h n ch ư t ra n c ngoài; i u k i n ư t , chính sách u ói i v i d án ư t ra n c ngoài; tr nh t , th t c và qu n lý ho t ng ư t ra n c ngoài.

CH NG IX QU N LÝ NHÀ N C V ư T

i u 80. N i dung qu n lý nhà n c v ư t

1. Xõy d ng và ch o th c hi n chi n l c, quy ho ch, k ho ch, chính sách v ư t phát tri n.

2. Ban hành và t ch c th c hi n c c v n b n quy ph m pháp lu t v ư t .

3. H ng d n, h tr nhà ư t th c hi n d án ư t và gi i quy t nh ng v ng m c, y u c u c a nhà ư t .

4. C p, thu h i Gi y ch ng nh n ư t .

5. H ng d n, ánh giá hi u qu ư t , ki m tra, thanh tra và gi m s t ho t ng ư t ; gi i quy t khi u n i, t cáo, khen th ng và x lý vi ph m trong ho t ng ư t .

6. T ch c ho t ng ào t o ngu n nhõn l c li n quan n ho t ng ư t .

7. T ch c ho t ng xúc ti n ư t .

i u 81. Tr ch nhi m qu n lý nhà n c v ư t

1. Ch nh ph th ng nh t qu n lý nhà n c v ư t trong ph m vi c n c.

2. B K ho ch và ư t ch u trách nhi m tr c Chính ph th c hi n qu n lý nhà n c v ho t ng ư t .

3. C c b , c quan ngang b trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a m nh cú tr ch nhi m th c hi n qu n lý nhà n c v ư t i v i l nh v c c phân công.

4. U ban nhõn dõn c c c p cú tr ch nhi m th c hi n qu n lý nhà n c v ư t tr n a bàn theo phõn c p c a Ch nh ph .

i u 82. Qu n lý ư t theo quy ho ch

1. Chính ph quy nh v t ch c l p, tr nh duy t c c quy ho ch theo quy nh c a pháp lu t v quy ho ch.

2. D án ư t ph i tuân th quy ho ch k t c u h t ng - k thu t, quy ho ch s d ng t, quy ho ch xây d ng, quy ho ch s d ng khoáng s n và c c ngu n tài nguy n kh c.

Quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm phi hàng hóa và lĩnh vực ưu đãi xuất, nhập khẩu, lĩnh vực xuất khẩu ưu đãi và lĩnh vực cấm xuất nhập khẩu các tiểu 27, 28, 29 và 30 của Luật này và là những nhà xuất khẩu, quy tắc xuất.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy hoạch chủ trương nhiệm vụ báo cáo khai thác quy hoạch liên quan nội dung xuất nhập khẩu thông tin về chúng.

4. Nội dung án xuất khẩu có trong các quy hoạch quy định tiểu này, cơ quan nhà nước quản lý xuất khẩu có trách nhiệm làm việc làm việc vì các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy hoạch trình lý cho nhà xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhà xuất khẩu có yêu cầu.

Điều 83. Xúc tiến xuất

1. Hoạt động xúc tiến xuất khẩu của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ngân sách nhà nước.

Điều 84. Theo dõi, đánh giá hoạt động xuất

1. Cơ quan nhà nước quản lý xuất khẩu các cấp thực hiện theo dõi, đánh giá và báo cáo hoạt động xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung theo dõi, đánh giá xuất khẩu bao gồm:

a) Việc ban hành văn bản hướng dẫn pháp luật theo thẩm quyền và thực hiện các quy định của pháp luật xuất khẩu;

b) Tình hình thực hiện các đơn xuất khẩu theo quy định của Giấy chứng nhận xuất khẩu;

c) Kết quả thực hiện xuất khẩu các ngành, các bộ, ngành và các địa phương, các đơn vị xuất khẩu theo phân cấp;

d) Báo cáo quản lý nhà nước cấp tỉnh, cơ quan nhà nước quản lý xuất khẩu trình và kết quả đánh giá xuất khẩu, kiến nghị các biện pháp xử lý những vướng mắc và vướng mắc pháp luật xuất khẩu.

Điều 85. Thanh tra và hoạt động xuất

1. Thanh tra xuất khẩu có các nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc thực hiện pháp luật, chính sách xuất khẩu;

b) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật xuất khẩu;

c) Xác minh, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về xuất khẩu.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra xuất khẩu theo quy định của pháp luật thanh tra.

i u 86. Khi u n i, t c o, kh i ki n

1. C nhõn cú quy n khi u n i, t c o và kh i ki n; t ch c cú quy n khi u n i, kh i ki n theo quy nh c a pháp lu t. Vì c khi u n i, t cáo, kh i ki n và gi i quy t khi u n i, t c o, kh i ki n trong ho t ng ư t c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t.

2. Trong th i h n khi u n i, t c o ho c kh i ki n, t ch c, c nhõn v n ph i thi hành quy t nh hành ch nh c a c quan qu n lý nhà n c cú th m quy n v ư t . Khi có quy t nh gi i quy t khi u n i, t cáo c a c quan qu n lý nhà n c cú th m quy n v ư t ho c quy t nh, b n án c a T a n ó cú hi u l c ph p lu t th i thi hành theo quy t nh, b n án ó.

3. C quan qu n lý nhà n c cú th m quy n v ư t các c p có trách nhi m gi i quy t khi u n i, t cáo c a các t ch c, c nhõn thu c th m quy n gi i quy t c a m nh; trong tr ng h p nh n c khi u n i, t cáo không thu c th m quy n c a m nh th c ư tr ch nhi m chuy n k p th i n c quan, t ch c có th m quy n gi i quy t và th ng b o b ng v n b n cho ng i khi u n i, t c o bi t.

i u 87. X lý vi ph m

1. Ng i cú hành vi vi ph m Lu t này và c c quy nh khác c a pháp lu t có li n quan n ho t ng ư t th t y theo t nh ch t, m c ư vi ph m mà b x lý k lu t, x ph t hành ch nh ho c b truy c u tr ch nhi m h nh s ; n u gõy thi t h i th ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

2. Ng i l i d ng ch c v , quy n h n c n tr ho t ng ư t ; có hành vi s ch nhi u, gõy phi n hà i v i nhà ư t ; không gi i quy t k p th i y u c u c a nhà ư t theo quy nh; không th c thi các công v khác do pháp lu t quy nh th t y theo t nh ch t, m c ư vi ph m mà b x lý k lu t, x ph t hành ch nh ho c b truy c u tr ch nhi m h nh s .

CH NG X I U KHO N THI HÀNH

i u 88. Áp d ng pháp lu t i v i các d án ang th c hi n ư t tr c khi Lu t này cú hi u l c

1. D án có v n ư t n c ngoài c c p Gi y phép ư t tr c khi Lu t này cú hi u l c kh ng ph i làm th t c c p l i Gi y ch ng nh n ư t . Tr ng h p nhà ư t có nhu c u ng ký ư t l i theo quy nh c a Lu t ư t th th c hi n th t c ng ký i Gi y ch ng nh n ư t m i.

2. D án ư t trong n c ó th c hi n tr c khi Lu t này cú hi u l c kh ng ph i làm th t c ng ký ư t ho c th m tra ư t ; tr ng h p nhà ư t có nhu c u c p Gi y ch ng nh n ư t th ng ký t i c quan nhà n c qu n lý ư t có th m quy n.

i u 89. Hi u l c thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Luật này thay thế Luật xuất nhập cảnh ngoài nước Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất nhập cảnh ngoài nước năm 2000 và Luật khuyến khích xuất nhập cảnh năm 1998.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Chủ tịch Quốc hội

Nguyễn Văn An